TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ỨNG HÒA-TP HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2019/QĐST-DS	*Ứng Hoà, ngày 25 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC Đ- ƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số: 11/2019/TLST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo Đ xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đ□ơng sự:

*** Nguyên đơn**: N hàng NNPTNT(sau đây viết tắt là: A).

Trụ sở: Số 2, LH, quận BĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên A.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Văn T - Chức vụ: Phó giám đốc N hàng A - Chi nhánh huyện UH. (*Theo giấy ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 và Giấy ủy quyền số 167/NHNN-TH ngày 19/6/2018*).

*** Bị đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963; Nơi ĐKHKTT: thôn TB, xã VT, huyện UH, thành phố Hà Nội.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Trần Thị Kim X, sinh năm 1964;

+ Chị Nguyễn Hồng N, sinh năm 1994;

+ Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 2003;

Đều có nơi ĐKHKTT: thôn TB, xã VT, huyện UH, thành phố Hà Nội.

+ Chị Nguyễn Hồng N, sinh năm 1991;

Nơi ĐKHKTT: thôn NX, xã VT, huyện UH, thành phố Hà Nội.

(Bà X, chị N, chị N và anh Đ đều có giấy ủy quyền cho ông Đ tham gia tố tụng tại Tòa án).

2. Sự thoả thuận của các đ□ơng sự cụ thể nh□ sau:

2.1 Bị đơn (ông Nguyễn Văn Đ) xác nhận ngày 23/7/2014 ông có ký kết 01 hợp đồng tín dụng vay vốn N hàng A chi nhánh huyện UH (gọi tắt là N hàng A), cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng dùng cho khách hàng là hộ gia đình, cá nhân số 2207LAV201401649/HĐTD vay số tiền 2.000.000.000đồng; mục đích vay: Kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Theo đó, ông Đ đã nhận giải N từ N hàng tổng số tiền 2.000.000.000đồng như đã nêu trên theo giấy các giấy nhận nợ và các phụ lục hợp đồng các ngày 23/7/2014, ngày 24/9/2014, ngày 26/9/2014, ngày 22/11/2014, ngày 24/10/2014, ngày 27/10/2014 và ngày 07/01/2015. Ngoài ra trong Hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ và các phụ lục hợp đồng đều có các thỏa thuận khác như thời hạn vay, lãi suất, thay đổi lãi suất, tài sản bảo đảm…. và các thỏa thuận khác. Ông Đ xác nhận hiện còn nợ N hàng A với số tiền tính đến ngày 31/3/2019 nh- sau:

+ Nợ gốc: 1.874.650.000đồng

+ Nợ lãi trong hạn: 985.825.943đồng

+ Nợ lãi quá hạn: 230.920.823đồng

Tổng: **3.091.396.766** đồng (*Ba tỷ không trăm chín mươi mốt triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng)*.

2.2 Các bên thoả thuận về thời hạn, ph- ơng thức thanh toán nh- sau:

Chậm nhất đến hết ngày 30/12/2021 ông Đ phải thanh toán cho N hàng A tổng số tiền **3.091.396.766**đồng (lãi tính đến ngày 31/3/2019) và tiền lãi phát sinh, cụ thể theo các đợt như sau:

Đợt 1: Chậm nhất đến hết ngày 30/05/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 2: Chậm nhất đến hết ngày 30/06/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 3: Chậm nhất đến hết ngày 30/07/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 4: Chậm nhất đến hết ngày 30/08/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 5: Chậm nhất đến hết ngày 30/09/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 6: Chậm nhất đến hết ngày 30/10/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 7: Chậm nhất đến hết ngày 30/11/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 8: Chậm nhất đến hết ngày 30/12/2019 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 30.000.000đồng;

Đợt 9: Chậm nhất đến hết ngày 30/01/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 10: Chậm nhất đến hết ngày 28/02/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 11: Chậm nhất đến hết ngày 30/03/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 12: Chậm nhất đến hết ngày 30/04/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 13: Chậm nhất đến hết ngày 30/05/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 14: Chậm nhất đến hết ngày 30/06/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 15: Chậm nhất đến hết ngày 30/07/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 16: Chậm nhất đến hết ngày 30/08/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 17: Chậm nhất đến hết ngày 30/09/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 18: Chậm nhất đến hết ngày 30/10/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 19: Chậm nhất đến hết ngày 30/11/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 20: Chậm nhất đến hết ngày 30/12/2020 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 50.000.000đồng;

Đợt 21: Chậm nhất đến hết ngày 30/01/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 22: Chậm nhất đến hết ngày 28/02/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng

Đợt 23: Chậm nhất đến hết ngày 30/03/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 24: Chậm nhất đến hết ngày 30/04/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 25: Chậm nhất đến hết ngày 30/05/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 26: Chậm nhất đến hết ngày 30/06/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 27: Chậm nhất đến hết ngày 30/07/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 28: Chậm nhất đến hết ngày 30/08/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 29: Chậm nhất đến hết ngày 30/09/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 30: Chậm nhất đến hết ngày 30/10/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 31: Chậm nhất đến hết ngày 30/11/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 160.000.000đồng;

Đợt 32: Chậm nhất đến hết ngày 30/12/2021 ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho N hàng A số tiền 491.396.766đồng và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2207LAV201401649/HĐTD ngày 23/7/2014 và các giấy nhận nợ và các phụ lục hợp đồng các ngày 23/7/2014, ngày 24/9/2014, ngày 26/9/2014, ngày 22/11/2014, ngày 24/10/2014, ngày 27/10/2014 và ngày 07/01/2015 đã ký kết kể từ ngày 01/04/2019 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc cho N hàng A.

+ Toàn bộ số tiền khi ông Đ thanh toán, N hàng A thu sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc tr- ớc.

+ Trường hợp ông Đ trả nợ theo đúng thỏa thuận nêu trên và có đơn đề nghị thì N hàng A sẽ xem xét miễn, giảm một phần tiền nợ lãi cho ông Đ.

- Về lãi suất: Kể từ ngày 01/4/2019 bị đơn tiếp tục phải chịu lãi theo mức lãi suất các bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng, phụ lục hợp đồng và giấy nhận nợ đã ký kết (Có sự điều chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ của Ngân hàng A) trên số d- nợ gốc t- ơng ứng với thời gian chậm trả.

Nếu bị đơn không thực hiện theo đúng thỏa thuận thanh toán nêu trên (về thời gian và số tiền trả) thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để bảo đảm thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp, cụ thể: Quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 02, diện tích là 259,3m^2 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: thôn TB, xã VT, huyện UH, thành phố Hà Nội, GCNQSD đất số AK 770230; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H.00418 do UBND huyện UH cấp ngày 31/7/2007 cho ông Nguyễn Văn Đ, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất công chứng số 01641.2013, quyển số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/7/2013 của Văn Phòng Công chứng Trần Gia, đã đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/7/2013.

Trong tr- ờng hợp số tiền sau khi phát mại tài sản không đủ trả nợ thì bị đơn có nghĩa vụ tiếp tục phải trả nợ N hàng A cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ. Nếu phát mại tài sản thế chấp giá trị lớn hơn khoản nợ thì số tiền chênh lệch phải được trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

2.3 Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án: Nguyên đơn, bị đơn mỗi bên phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.456.983đồng; Chấp nhận sự tự nguyện của Bị đơn nộp cả 46.913.967đồng án phí dân sự sơ thẩm; được giảm 50%, số tiền án

phí dân sự sơ thẩm Bị đơn còn phải nộp 35.185.475đồng (*Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng)*.

Hoàn trả cho Ngân hàng NNPTNT45.118.000 *(Bốn mươi lăm triệu một trăm mười tám nghìn đồng chẵn)* số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009019 ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện UH.

3. Tr- ờng hợp quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi đ- ợc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TANDTP Hà Nội;
- VKSND huyện UH;
- Chi cục T.H.A DS huyện UH;
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Thiện